

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý IV năm 2012)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số      | Tm          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                                           | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> |             | <b>864,999,160,284</b>   | <b>941,333,788,248</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> |             | <b>251,630,371,077</b>   | <b>235,097,611,466</b>   |
| 1. Tiền                                                       | 111        | V.01        | 251,630,371,077          | 235,097,611,466          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                          |                          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.02</b> | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>539,603,838,963</b>   | <b>622,922,810,787</b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131        |             | 507,495,497,632          | 532,345,726,098          |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        |             | 9,599,993,162            | 44,933,713,693           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng           | 134        |             |                          |                          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                    | 135        | V.03        | 22,619,480,295           | 46,048,973,873           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 139        |             | (111,132,126)            | (405,602,877)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |             | <b>65,024,002,682</b>    | <b>46,902,552,965</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        | V.04        | 65,024,002,682           | 46,902,552,965           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>8,740,947,562</b>     | <b>36,410,813,030</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        |             | 4,711,513,336            | 6,987,870,507            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        |             | 224,541,872              | 18,643,107,029           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        | V.05        | -                        | 798,691,255              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             | 3,804,892,354            | 9,981,144,239            |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>1,347,455,010,996</b> | <b>1,496,617,488,049</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                          |                          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                          |                          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        | V.06        |                          |                          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218        | V.07        |                          |                          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> | <b>V.08</b> | <b>768,652,265,936</b>   | <b>826,608,520,685</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221        |             | 598,681,227,524          | 596,351,249,092          |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 824,833,917,138          | 726,817,937,698          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | (226,152,689,614)        | (130,466,688,606)        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                        | 224        | V.09        | 143,461,707,347          | 175,297,726,500          |
| - Nguyên giá                                                  | 225        |             | 191,328,142,418          | 191,275,405,362          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             | (47,866,435,071)         | (15,977,678,862)         |
| 3. TSCĐ vô hình                                               | 227        | V.10        | 14,471,817,616           | 14,977,880,877           |



| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Tm          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                                 | (2)        | (3)         | (4)                      | (5)                      |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 15,636,973,639           | 15,636,973,639           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (1,165,156,023)          | (659,092,762)            |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 12,037,513,449           | 39,981,664,216           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>364,860,026,582</b>   | <b>471,425,864,552</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 301,244,318,080          | 310,989,402,000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 64,307,460,000           | 64,307,460,000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 30,000,000,000           | 100,000,000,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                 | 259        |             | (30,691,751,498)         | (3,870,997,448)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>213,942,718,478</b>   | <b>198,583,102,812</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 197,304,632,234          | 182,000,016,568          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 16,638,086,244           | 16,583,086,244           |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>2,212,454,171,280</b> | <b>2,437,951,276,297</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>1,514,908,818,267</b> | <b>1,830,527,438,001</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1,220,014,290,990</b> | <b>1,293,341,299,448</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 391,090,516,953          | 311,045,425,815          |
| 2. Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 755,196,200,844          | 868,205,401,614          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 5,277,860,871            | 2,607,049,556            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 16,482,028,000           | 533,448,893              |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 12,314,185,181           | 9,492,525,213            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 16,246,311,975           | 19,861,747,841           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 13,880,471,298           | 75,762,751,431           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                          |                          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |            |             | 9,526,715,868            | 5,832,949,085            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>294,894,527,277</b>   | <b>537,186,138,553</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                          |                          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 39,835,785,135           | 40,176,758,681           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 255,058,742,142          | 495,912,309,956          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                          |                          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                        | 1,097,069,916            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                          |                          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ                | 339        |             |                          |                          |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>697,545,353,013</b>   | <b>607,423,838,296</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>697,545,353,013</b>   | <b>606,988,838,296</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 380,000,000,000          | 380,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 45,594,384,212           | 45,594,384,212           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                          |                          |

509723  
NG TY  
PHẦN  
ĐOÀN  
Ả LỎ  
N NAM  
P. HỒ C



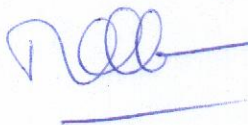
| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Tm   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| (1)                                            | (2)        | (3)  | (4)                      | (5)                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |      |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |      | 195,579,950,476          | 105,438,557,128          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |      | 26,779,215,612           | 19,393,592,261           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |      |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |      | 49,591,802,713           | 56,562,304,695           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |      |                          |                          |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |      |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |      | -                        | <b>435,000,000</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        | V.23 | -                        | 435,000,000              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |      |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |      | <b>2,212,454,171,280</b> | <b>2,437,951,276,297</b> |
| <b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b> | <b>000</b> |      | -                        | -                        |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | N01        |      | -                        | -                        |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công  | N02        |      | -                        | -                        |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi           | N03        |      | -                        | -                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | N04        |      | -                        | -                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                           | N05        |      |                          |                          |
| - Ngoại tệ USD                                 |            |      |                          |                          |
| - Ngoại tệ EUR                                 |            |      |                          |                          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | N06        |      | -                        | -                        |

Người lập biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng năm 2013

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý IV năm 2012)

ĐVT: VND

| Ms | Chỉ tiêu                                                          | Thuyết minh | Quý IV/2012       |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|    |                                                                   |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | VI.25       | 1,414,786,600,795 | 1,424,308,082,954 | 5,388,448,338,738                  | 4,898,141,872,493 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ                                             |             | -                 |                   |                                    |                   |
| 04 | - Chiết khấu thương mại                                           |             |                   |                   |                                    |                   |
| 05 | - Giảm giá hàng bán                                               |             |                   |                   |                                    |                   |
| 06 | - Hàng bán bị trả lại                                             |             |                   |                   |                                    |                   |
| 07 | - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp                       |             |                   |                   |                                    |                   |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) |             | 1,414,786,600,795 | 1,424,308,082,954 | 5,388,448,338,738                  | 4,898,141,872,493 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán                                               | VI.27       | 1,210,825,383,070 | 1,291,398,646,242 | 4,793,401,836,764                  | 4,307,143,780,828 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)      |             | 203,961,217,725   | 132,909,436,712   | 595,046,501,974                    | 590,998,091,665   |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | VI.26       | 19,992,793,222    | 24,705,776,662    | 103,940,737,415                    | 34,366,805,267    |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                                              | VI.28       | 41,102,636,476    | 34,625,567,306    | 122,868,627,973                    | 107,100,407,893   |
| 23 | - Trong đó: Lãi vay phải trả                                      |             | 7,387,837,180     | 23,667,016,875    | 72,327,562,003                     | 78,398,392,091    |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng                                               |             | 90,066,010,318    | 89,219,458,906    | 353,654,663,531                    | 309,809,615,792   |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   |             | 23,011,651,944    | 26,339,210,120    | 61,283,625,808                     | 69,541,577,174    |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                       |             | 69,773,712,209    | 7,430,977,042     | 161,180,322,077                    | 138,913,296,073   |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                                 |             | 3,020,218,424     | 3,710,926,036     | 25,056,604,438                     | 21,371,384,746    |
| 32 | 12. Chi phí khác                                                  |             | 641,458,250       | 2,377,916,246     | 19,872,467,565                     | 16,993,410,422    |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                 |             | 2,378,760,174     | 1,333,009,790     | 5,184,136,873                      | 4,377,974,324     |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)              |             | 72,152,472,383    | 8,763,986,832     | 166,364,458,950                    | 143,291,270,397   |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | VI.30       | 14,718,112,877    | (798,691,255)     | 16,936,574,115                     | 15,029,659,167    |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | VI.30       |                   |                   |                                    |                   |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)  |             | 57,434,359,506    | 9,562,678,087     | 149,427,884,835                    | 128,261,611,230   |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      |             | 1,511             | 252               | 3,932                              | 3,375             |

Người lập biểu

Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng năm 2013



Tổng giám đốc

Đoàn Văn Nhuộm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý IV năm 2012)

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | T M       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |           | Kỳ này                             | Kỳ trước                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |           |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |           | 166,364,458,950                    | 143,291,270,397          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |           |           |                                    |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02        |           | 130,850,970,496                    | 100,562,441,630          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |           | 26,820,754,050                     | 2,566,265,976            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04        |           | (222,564,425)                      | 614,335,069              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |           | (51,070,234,408)                   | (36,750,879,809)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |           | 72,327,562,003                     | 92,502,972,355           |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                        | 08        |           | 345,070,946,666                    | 302,786,405,618          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |           | 118,365,088,841                    | (39,447,271,675)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |           | (18,278,278,942)                   | 44,809,673,619           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |           | (103,489,990,938)                  | 3,105,880,393            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |           | (13,016,358,495)                   | (42,467,286,242)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13        |           | (75,851,404,793)                   | (80,523,271,425)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14        |           | (2,584,752,886)                    | (48,989,301,518)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15        |           | 5,472,820,258                      | 435,000,000              |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |           | (8,283,993,672)                    | (23,360,430,652)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |           | <b>247,404,076,039</b>             | <b>116,349,398,118</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |           | (70,877,836,701)                   | (297,487,218,991)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |           | 18,078,255,019                     | 12,364,827,517           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |           |                                    | (94,238,716,270)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |           |                                    | 1,992,518,279            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |           |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |           |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |           | 103,940,737,415                    | 7,935,541,749            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |           | <b>51,141,155,733</b>              | <b>(369,433,047,716)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |           |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |           |                                    | 264,989,004,212          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |           |                                    |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |           | 511,688,516,127                    | 652,502,673,506          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |           | (678,050,412,944)                  | (469,057,145,404)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |           | (28,345,580,744)                   | (35,841,449,861)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |           | (87,304,994,600)                   | (73,397,177,922)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |           | <b>(282,012,472,161)</b>           | <b>339,195,904,531</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |           | <b>16,532,759,611</b>              | <b>86,112,254,933</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |           | <b>235,097,611,466</b>             | <b>148,985,356,533</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>31</b> | <b>251,630,371,077</b>             | <b>235,097,611,466</b>   |

Người lập biểu

Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng năm 2013

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý IV năm 2012)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp ( nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

### IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

|                           | <u>Năm</u> |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | 5-25       |
| Máy móc,<br>thiết bị      | 3-7        |
| Phương tiện<br>vận tải    | 6          |
| Tài sản khác              | 3          |

### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

*Phân bổ giá trị vô bình gas* : Giá trị còn lại của vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vô bình là 10 năm.

*Ký quỹ, ký cược vô bình gas* nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô bình.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

### 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

### 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                                        | 5,513,307,094                 | 4,309,217,710                 |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 246,117,063,983               | 230,653,977,614               |
| Tiền đang chuyển                                |                               | 134,416,142                   |
| Các khoản tương đương tiền                      |                               |                               |
|                                                 | <b><u>251,630,371,077</u></b> | <b><u>235,097,611,466</u></b> |
| <b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                     |                               |                               |
| Đầu tư ngắn hạn khác                            |                               |                               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn               |                               |                               |
| <b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>     | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
| Phải thu về cổ phần hoá                         |                               |                               |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia       |                               |                               |
| Phải thu người lao động                         |                               |                               |
| Phải thu khác                                   | 22,619,480,295                | 46,048,973,873                |
|                                                 | <b><u>22,619,480,295</u></b>  | <b><u>46,048,973,873</u></b>  |
| <b>04- Hàng tồn kho</b>                         | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
| Hàng mua đang đi trên đường                     | 8,004,628,370                 | 28,924,672,696                |
| Nguyên liệu, vật liệu                           | 3,777,563,093                 | 4,552,899,998                 |
| Công cụ, dụng cụ                                | 21,436,342,475                | 985,141,169                   |
| Hàng hóa                                        | 31,962,297,969                | 12,439,839,102                |
| Hàng gửi đi bán                                 |                               |                               |
|                                                 | <b><u>65,180,831,907</u></b>  | <b><u>46,902,552,965</u></b>  |
| <b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>  | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa             |                               |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                         | 224,541,872                   | 19,441,798,284                |
| Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa                    |                               |                               |
| Thuế khác                                       |                               |                               |
|                                                 | <b><u>224,541,872</u></b>     | <b><u>19,441,798,284</u></b>  |
| <b>06- Phải thu dài hạn nội bộ</b>              |                               |                               |
| <b>07- Phải thu dài hạn khác</b>                | <b>12/31/2012</b>             | <b>1/1/2012</b>               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                       |                               |                               |
|                                                 | <b><u>0</u></b>               | <b><u>0</u></b>               |



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                          | Nhà cửa                | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Thiết bị văn phòng   | TSCĐ khác            |  | Tổng cộng              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>          |                        |                        |                       |                      |                      |  |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                | <b>306,928,824,392</b> | <b>399,784,963,987</b> | <b>15,193,199,870</b> | <b>3,665,357,305</b> | <b>1,245,592,144</b> |  | <b>726,817,937,698</b> |
| - Mua trong kỳ                     | 1,097,462,255          | 11,162,243,273         |                       | 761,568,074          |                      |  | 13,021,273,602         |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành           | 22,914,638,560         | 83,824,226,453         |                       |                      |                      |  | 106,738,865,013        |
| - Tăng khác                        | 200,000                | 20,360,250,588         |                       |                      |                      |  | 20,360,450,588         |
| - Thanh lý, giảm khác              | (21,826,632,942)       | (20,144,540,134)       | (133,236,687)         | (200,000)            |                      |  | (42,104,609,763)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>309,114,492,265</b> | <b>494,987,144,167</b> | <b>15,059,963,183</b> | <b>4,426,725,379</b> | <b>1,245,592,144</b> |  | <b>824,833,917,138</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                        |                        |                       |                      |                      |  |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                | <b>46,244,331,901</b>  | <b>74,616,958,023</b>  | <b>7,100,673,053</b>  | <b>2,049,932,907</b> | <b>454,792,722</b>   |  | <b>130,466,688,606</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                | 18,549,348,900         | 76,739,559,964         | 2,228,143,250         | 875,781,990          | 265,441,968          |  | 98,658,276,072         |
| - Thanh lý, giảm khác              | (415,246,664)          | (2,482,140,468)        | (74,887,932)          |                      |                      |  | (2,972,275,064)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>64,378,434,137</b>  | <b>148,874,377,519</b> | <b>9,253,928,371</b>  | <b>2,925,714,897</b> | <b>720,234,690</b>   |  | <b>226,152,689,614</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                        |                       |                      |                      |  |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                    | 260,684,492,491        | 325,168,005,964        | 8,092,526,817         | 1,615,424,398        | 790,799,422          |  | 596,351,249,092        |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 244,736,058,128        | 346,112,766,648        | 5,806,034,812         | 1,501,010,482        | 525,357,454          |  | 598,681,227,524        |

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

| Khoản mục                                          | TSCĐ cho thuê tài chính | TSCĐ cho thuê tài chính khác |
|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính</b>          |                         |                              |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                | <b>191,275,405,362</b>  |                              |
| - Tăng trong kỳ                                    | 52,737,056              |                              |
| - Giảm trong kỳ                                    | 0                       |                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>191,328,142,418</b>  |                              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                         |                              |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                | <b>15,977,678,862</b>   |                              |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                           | 31,888,756,209          |                              |
| - Khấu hao giảm trong kỳ                           |                         |                              |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | <b>47,866,435,071</b>   |                              |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính</b> |                         |                              |
| Tại ngày đầu kỳ                                    | 175,297,726,500         |                              |
| Tại ngày cuối kỳ                                   | 143,461,707,347         |                              |



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục               | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình |                   |                    |                          |                      |                   |                |
| Số dư đầu kỳ            | 14,045,372,678    | 1,464,370,376      |                          | 127,230,585          |                   | 15,636,973,639 |
| - Tăng trong kỳ         |                   |                    |                          |                      |                   | 0              |
| - Thanh lý              |                   |                    |                          |                      |                   | -              |
| Số dư cuối kỳ           | 14,045,372,678    | 1,464,370,376      |                          | 127,230,585          |                   | 15,636,973,639 |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                   |                    |                          |                      |                   |                |
| Số dư đầu kỳ            | 289,987,380       | 241,874,797        |                          | 127,230,585          |                   | 659,092,762    |
| - Khấu hao trong kỳ     | 343,355,441       | 162,707,820        |                          |                      |                   | 506,063,261    |
| - Thanh lý              |                   |                    |                          |                      |                   | -              |
| Số dư cuối kỳ           | 633,342,821       | 404,582,617        |                          | 127,230,585          |                   | 1,165,156,023  |
| của TSCĐ vô hình        |                   |                    |                          |                      |                   |                |
| Tại ngày đầu kỳ         | 13,755,385,298    | 1,222,495,579      |                          | -                    |                   | 14,977,880,877 |
| Tại ngày cuối kỳ        | 13,412,029,857    | 1,059,787,759      |                          | -                    |                   | 14,471,817,616 |

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                    | Cuối kỳ           |                               | Đầu năm           |                               |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
|                                                    | Số lượng          | Giá trị                       | Số lượng          | Giá trị                       |
| <b>a - Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>12,256,284</b> | <b>301,244,318,080</b>        | <b>12,256,284</b> | <b>310,989,402,000</b>        |
| Công ty CP CNG Việt Nam                            | 12,256,284        | 137,748,402,000               | 12,256,284        | 137,748,402,000               |
| Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam                 |                   | 63,495,916,080                |                   | 73,241,000,000                |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông |                   | 100,000,000,000               |                   | 100,000,000,000               |
| <b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>643,075</b>    | <b>64,307,460,000</b>         | <b>643,075</b>    | <b>64,307,460,000</b>         |
| Cty Liên Doanh Vinabenny                           | 500,000           | 50,000,000,000                | 500,000           | 50,000,000,000                |
| Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam           | 143,075           | 14,307,460,000                | 143,075           | 14,307,460,000                |
| <b>c - Đầu tư dài hạn khác</b>                     |                   | <b>30,000,000,000</b>         |                   | <b>100,000,000,000</b>        |
| Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam           |                   | -                             |                   | -                             |
| Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông |                   | 30,000,000,000                |                   | 100,000,000,000               |
| <b>d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>         |                   | <b>(30,691,751,498)</b>       |                   | <b>(3,870,997,448)</b>        |
|                                                    |                   | <b><u>364,860,026,582</u></b> |                   | <b><u>471,425,864,552</u></b> |

14- Chi phí trả trước dài hạn

|                                                | 12/31/2012                    | 1/1/2012                      |
|------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí trả trước về giá trị lô vô hình        | 109,726,607,157               | 96,949,702,589                |
| Chi phí bộ chuyển đổi dữ án giao thông vận tải | 15,615,425,704                | 16,709,007,026                |
| Tiền thuê văn phòng                            | 45,408,200,515                | 46,357,115,711                |
| Tiền thuê đất                                  | 13,685,767,913                | 13,001,714,929                |
| Chi phí trả trước khác                         | 12,868,630,945                | 8,982,476,313                 |
|                                                | <b><u>197,304,632,234</u></b> | <b><u>182,000,016,568</u></b> |

15- Vay và nợ ngắn hạn

12/31/2012 1/1/2012



|                                                       |                               |                               |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                | 291,090,516,953               | 209,744,114,809               |
| Vay ngắn hạn                                          | 100,000,000,000               | 101,301,311,006               |
|                                                       | <b><u>391,090,516,953</u></b> | <b><u>311,045,425,815</u></b> |
| <b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>        | <b><u>12/31/2012</u></b>      | <b><u>1/1/2012</u></b>        |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu                       |                               |                               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                |                               | 13,892,245                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                  |                               |                               |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp                        | 2,474,823,617                 |                               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 13,553,129,974                |                               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 454,074,409                   | 519,556,648                   |
|                                                       | <b><u>16,482,028,000</u></b>  | <b><u>533,448,893</u></b>     |
| <b>17- Chi phí phải trả</b>                           |                               |                               |
| - Trích trước chi phí lãi vay                         | 10,696,544,251                | 17,011,709,834                |
| - Trích trước chi phí khác                            | 5,549,767,724                 | 2,850,038,007                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b><u>16,246,311,975</u></b>  | <b><u>19,861,747,841</u></b>  |
| <b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b><u>12/31/2012</u></b>      | <b><u>1/1/2012</u></b>        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                           | 0                             |                               |
| Kinh phí công đoàn                                    | 814,385,313                   | 37,100,939                    |
| Bảo hiểm xã hội                                       | 70,655,629                    |                               |
| Bảo hiểm y tế                                         |                               | 33,490,057                    |
| Phải trả về cổ phần hoá                               |                               | 45,943,848,787                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 141,245,663                   |                               |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 12,854,184,693                | 29,748,311,648                |
|                                                       | <b><u>13,880,471,298</u></b>  | <b><u>75,762,751,431</u></b>  |
| <b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>                    |                               |                               |
| <b>20- Vay và nợ dài hạn</b>                          | <b><u>12/31/2012</u></b>      | <b><u>1/1/2012</u></b>        |
| Vay dài hạn                                           | 173,383,333,334               | 326,170,338,541               |
| Nợ dài hạn                                            |                               |                               |
| Thuê tài chính                                        | 81,675,408,808                | 169,741,971,415               |
| Nợ dài hạn khác                                       | 0                             |                               |
|                                                       | <b><u>255,058,742,142</u></b> | <b><u>495,912,309,956</u></b> |

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTD-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/1 lần

Tại ngày 5/4/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 1607.LAV-201000261 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Phan Đình Phùng theo hình thức cầm cố sổ dư tài khoản tiền gửi thanh toán và thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay trong vòng 3 năm kể từ ngày nhận nợ. Tổng dư nợ không vượt quá 2.000 EUR, lãi suất được xác định bằng lãi tiết kiệm EUR 12 tháng trả sau của NH No&PTNT - Chi nhánh Phan Đình Phùng + 4% nhưng không thấp hơn 5,5%/năm. Bên vay trả lãi định kỳ 3 tháng, trả gốc định kỳ 12 tháng/lần. Vốn vay được sử dụng vào dự án CNG.

Tại ngày 09/07/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng trung hạn số 53/PVGAS-PVGAS South/TD10 với Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu Khí Việt Nam theo hình thức tín chấp trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8,4%/năm

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.



Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sacombank, Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê là 5 năm. Khoản nợ thuê Tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Sacombank chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của NH TMCP Sài Gòn Thương Tín cộng với 4.5% - 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Á Châu cộng với 4.5 %/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản nợ thuê Tài chính với công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê là 16.5%-17%/năm. Lãi suất có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Khoản nợ thuê Tài chính với công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                     |                        |
|-------------------------------------|------------------------|
| Trong vòng 1 năm                    | 291,090,516,953        |
| Trong năm thứ 2                     | 227,808,638,081        |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5          | 27,250,104,061         |
|                                     | <b>546,149,259,095</b> |
| Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng | 291,090,516,953        |
| Số phải trả sau 12 tháng            | <b>255,058,742,142</b> |

## 21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

## 22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                            | Vốn góp         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn kinh phí | Cộng             |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                         | 380,000,000,000 | 45,594,384,212       | 105,438,557,128       | 19,393,592,261         | 56,562,304,695                    | 435,000,000    | 607,423,838,296  |
| Tăng năm nay                         | -               | -                    | 90,141,393,348        | 7,385,623,351          | (6,970,501,982)                   | -435,000,000   | 90,121,514,717   |
| - Tăng vốn trong kỳ                  |                 |                      |                       |                        |                                   |                | -                |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ            |                 |                      |                       |                        | 149,427,884,835                   |                | 149,427,884,835  |
| -Thặng dư vốn                        |                 |                      |                       |                        |                                   |                | -                |
| - Chia cổ tức                        |                 |                      |                       |                        | (41,800,000,000)                  |                | (41,800,000,000) |
| - Giảm trong kỳ                      |                 |                      |                       |                        |                                   | (435,000,000)  | -                |
| - Tạm trích quỹ                      |                 |                      | 90,141,393,348        | 7,385,623,351          | (97,527,016,699)                  |                | -                |
| - Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi |                 |                      |                       |                        | (16,871,370,118)                  |                | (16,871,370,118) |
| Hội đồng quản trị năm                |                 |                      |                       |                        | (200,000,000)                     |                | (200,000,000)    |
| Số dư cuối kỳ                        | 380,000,000,000 | 45,594,384,212       | 195,579,950,476       | 26,779,215,612         | 49,591,802,713                    | 0              | 697,545,353,013  |

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | 12/31/2012             | 1/1/2012               |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 133,988,000,000        | 133,988,000,000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 246,012,000,000        | 246,012,000,000        |
|                                | <b>380,000,000,000</b> | <b>380,000,000,000</b> |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | 12/31/2012      | 1/1/2012        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 380,000,000,000 | 380,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |



- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

380,000,000,000

380,000,000,000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 38.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 38.000.000 cổ phiếu
- + Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

12/31/2012

1/1/2012

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

195,579,950,476

105,438,557,128

26,786,076,890

19,393,592,261

23 - Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

**BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**I. Báo cáo doanh thu theo khu vực**

| STT | Khu vực          | Năm kết thúc<br>12/31/2012 | Năm kết thúc<br>12/31/2011 |
|-----|------------------|----------------------------|----------------------------|
|     |                  | VND                        | VND                        |
| 1   | TPHCM            | 778,196,775,624            | 750,630,711,647            |
| 2   | Vũng Tàu         |                            |                            |
| 3   | Cần Thơ          | 133,139,004,805            | 172,323,433,841            |
| 4   | Nha Trang        | 62,214,401,108             | 45,030,827,927             |
| 5   | Đồng Nai         | 289,048,979,279            | 213,331,476,557            |
| 6   | Quảng Ngãi       | 96,718,446,721             | 145,593,281,956            |
| 7   | Khu vực khác     | 55,468,993,258             | 97,398,351,026             |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>1,414,786,600,795</b>   | <b>1,424,308,082,954</b>   |

**II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực**

| STT | Khu vực          | Giá trị còn lại của tài sản |                            |
|-----|------------------|-----------------------------|----------------------------|
|     |                  | Năm kết thúc<br>12/31/2012  | Năm kết thúc<br>12/31/2011 |
|     |                  | VND                         | VND                        |
| 1   | TPHCM            | 1,055,540,895,897           | 1,313,723,753,707          |
| 2   | Quảng Ngãi       | 134,287,722,226             | 138,812,910,757            |
| 3   | Cần Thơ          | 159,294,929,532             | 170,846,146,391            |
| 4   | Nha Trang        | 46,234,685,822              | 39,494,337,070             |
| 5   | Đồng Nai         | 740,700,974,191             | 761,111,780,879            |
| 6   | Khu vực khác     | 76,551,792,838              | 13,962,347,493             |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>2,212,611,000,506</b>    | <b>2,437,951,276,297</b>   |

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Quý 4/2012

Quý 4/2011



|                                                                        |                                 |                                 |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                     |                                 |                                 |
| Doanh thu khí hoá lỏng                                                 | 1,115,987,238,018               | 1,203,595,350,896               |
| Doanh thu xăng dầu nhớt                                                | 6,295,186,170                   | 4,841,991,305                   |
| Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas                                     | 1,916,956,721                   | 1,575,969,119                   |
| Doanh thu CNG                                                          | 286,932,001,309                 | 213,069,253,817                 |
| Doanh thu phân bón                                                     |                                 |                                 |
| Doanh thu khác                                                         | 3,655,218,577                   | 1,225,517,817                   |
|                                                                        | <b><u>1,414,786,600,795</u></b> | <b><u>1,424,308,082,954</u></b> |
| <b>27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>                    |                                 |                                 |
| <b>28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b> |                                 |                                 |
| <b>29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>                                |                                 |                                 |
| <b>30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                   | <b>Quý 4/2012</b>               | <b>Quý 4/2011</b>               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                             | 901,589,813                     | 1,281,932,466                   |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                             |                                 |                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                            | 18,385,194,000                  | 18,384,425,594                  |
| Lãi bán ngoại tệ                                                       |                                 |                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                     | 59,883,120                      | 44,884,134                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                   | 62,938,005                      | 4,950,132,122                   |
| Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)                                    |                                 |                                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                     | 583,188,284                     | 44,402,346                      |
|                                                                        | <b><u>19,992,793,222</u></b>    | <b><u>24,705,776,662</u></b>    |
| <b>31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                               | <b>Quý 4/2012</b>               | <b>Quý 4/2011</b>               |
| Lãi tiền vay                                                           | 7,387,837,180                   | 23,667,016,875                  |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, thuê tài chính           | 5,604,534,449                   | 6,335,146,036                   |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                      |                                 |                                 |
| Lỗ bán ngoại tệ                                                        |                                 |                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                      | 499,469,565                     | 479,516,470                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                    | 1,454,545,659                   |                                 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                   | 26,126,917,083                  | 3,032,874,087                   |
| Chi phí tài chính khác                                                 | 29,332,540                      | 1,111,013,838                   |
|                                                                        | <b><u>41,102,636,476</u></b>    | <b><u>34,625,567,306</u></b>    |
| <b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>    | <b>2012</b>                     | <b>2011</b>                     |
| Tổng lợi nhuận trước thuế                                              | 166,364,458,950                 | 143,291,270,397                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế               |                                 |                                 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                            | 31,354,213,520                  | 1,476,620,327                   |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                            | 92,751,006,145                  | 18,419,615,123                  |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                | 104,967,666,325                 | 126,348,275,601                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 25%                             | 25%                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                    | 26,241,916,581                  | 31,587,068,900                  |
| Thuế TNDN được miễn từ đầu tư CNG                                      | (13,120,958,291)                | (18,952,241,340)                |
| Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009,2011                        | 3,707,337,361                   | 2 394 831 607                   |
| Thuế TNDN từ việc chuyển nhượng bất động sản                           | 108,278,464                     |                                 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      | <b><u>16,936,574,115</u></b>    | <b><u>15,029,659,167</u></b>    |
| <b>33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>     |                                 |                                 |



Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

|                                  |                   |                   |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí mua khí hoá lỏng         | 4,285,745,849,703 | 4,192,896,330,835 |
| Chi phí mua xăng dầu nhớt        | 21,153,109,306    | 89,697,735,153    |
| Chi phí nhân viên                | 58,483,832,000    | 69,532,984,505    |
| Chi phí khấu hao vô bình         | 17,228,473,724    | 24,503,944,959    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 131,053,095,542   | 93,094,293,611    |

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

### 35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

## VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu

Lưu Trọng Nghĩa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày tháng năm 2012

Tổng Giám Đốc



Đoàn Văn Nhuộm

